

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 tháng 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình Liên Sở số 955/TTr-LS.STC-STN&MT ngày 05 tháng 8 năm 2014, của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số /BC-STP ngày 8 tháng 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Đối với các loại tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3. Giao Cục thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Hà Nam về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng Cục địa chất và Khoáng sản);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh HN;
- UBMTTQVN tỉnh HN;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh HN;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Đông

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm
2014 của UBND tỉnh Hà Nam)

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Đá tảng ($\geq 400\text{mm}$)	đ/m ³	60.000
2	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	80.000
3	Đá dăm (10x20, 20x40, 40x60)mm	đ/m ³	110.000
4	Đá khác (mặt, đá vụn)	đ/m ³	45.000
5	Đá đô lô mít (hàm lượng MgO $\geq 15\%$)	đ/m ³	120.000
6	Đá vôi, đá nguyên liệu sản xuất xi măng	đ/m ³	85.000
7	Đất sét sản xuất xi măng	đ/m ³	80.000
8	Đất đá san lấp, cấp phối	đ/m ³	40.000
9	Đất làm gạch ngói	đ/m ³	50.000
10	Cát làm vật liệu xây dựng	đ/m ³	45.000
11	Cát san lấp	đ/m ³	40.000
12	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh		
12.1	Sử dụng nước mặt	đ/m ³	2.000
12.2	Sử dụng nước dưới đất	đ/m ³	3.000

UBND TỈNH HÀ NAM
LIÊN SỞ SỞ TÀI CHÍNH- SỞ
TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

Số: 557/Tr-LS, STC-STN&MT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 05 tháng 8 năm 2014

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam

Căn cứ Nghị định số: 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số: 203/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Hà Nam tại Văn bản số: 1110/UBND-KTTH ngày 09 tháng 7 năm 2014 và Văn bản số: 1138/UBND-CT ngày 11 tháng 7 năm 2014;

Trên cơ sở khảo sát thị trường và tham khảo giá tính thuế tài nguyên của các tỉnh lân cận và nội dung thống nhất tại hội nghị ngày 01 tháng 8 năm 2014 V/v xây dựng phương án giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên (có biên bản hội nghị kèm theo);

Liên sở Sở Tài chính và Sở Tài nguyên & Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phương án giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên như sau,

(Có bảng giá kèm theo)

Đề nghị UBND tỉnh xem xét phê duyệt. / *Đ.T, 26/8/14*

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG HÀ NAM

GIÁM ĐỐC




Vũ Hữu Song

SỞ TÀI CHÍNH HÀ NAM

GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Thế

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: STN&MT, KS&N, VT;
- Lưu: STC, GCS, THNS, VT.

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Kèm theo Tờ trình số: 955 /TTr-LS, ngày 25 tháng 8 năm 2014)



Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Đá tảng (≥ 400mm)	đ/m ³	60.000
2	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	80.000
3	Đá dăm (10x20, 20x40, 40x60)mm	đ/m ³	110.000
4	Đá khác (mạt, đá vụn)	đ/m ³	45.000
5	Đá đô lô mít (hàm lượng MgO ≥ 15%)	đ/m ³	120.000
6	Đá vôi, đá nguyên liệu sản xuất xi măng	đ/m ³	85.000
7	Đất sét sản xuất xi măng	đ/m ³	80.000
8	Đất đá san lấp, cấp phối	đ/m ³	40.000
9	Đất sét làm gạch ngói	đ/m ³	50.000
10	Cát làm vật liệu xây dựng	đ/m ³	45.000
11	Cát san lấp	đ/m ³	40.000
12	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh		
12.1	Sử dụng nước mặt	đ/m ³	2.000
12.2	Sử dụng nước dưới đất	đ/m ³	3.000

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN
HỘI NGHỊ THỐNG NHẤT NỘI DUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số: 1110/UBND-KTTH ngày 09 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Nam Về giá đá vật liệu xây dựng thông thường, hệ số nở rời để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Văn bản số: 1138/UBND-CT ngày 11 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Nam Về việc hướng dẫn thực hiện công tác tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Hôm nay, ngày 01 tháng 8 năm 2014.

Tại Văn phòng sở Tài chính tỉnh Hà Nam.

Thành phần gồm có:

1. Đại diện sở Tài chính:

Ông: Đào Xuân Ngự Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Anh Tuấn Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Trần Văn Hoàn Chức vụ: Trưởng phòng QL Giá - CS
Ông: Lê Việt Đức Chức vụ: Phó trưởng phòng QL Giá - CS

2. Đại diện sở Tài nguyên và Môi trường:

Ông: Đình Xuân Thôn Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Hà Sơn Chức vụ: Trưởng phòng KS - NV KTTV

3. Đại diện sở Xây dựng:

Bà: Nguyễn Thị Phúc Thảo Chức vụ: Phó Giám đốc
Ông: Lại Quang Tuyên Chức vụ: Trưởng phòng Quản lý

4. Đại diện Cục thuế tỉnh:

Ông: Trần Như Mãi Chức vụ: Phó Cục trưởng
Bà: Vũ Thanh Bình Chức vụ: Chuyên viên, Phòng TH - NV - OT

5. Đại diện Sở Công thương:



Ông: Đinh Văn An..... Chức vụ: Phó Giám đốc.....
Ông: Phạm Hồng Nam..... Chức vụ: Chuyên viên.....

Trên cơ sở khảo sát thị trường và tham khảo giá tính thuế tài nguyên của các tỉnh lân cận. Hội nghị thống nhất nội dung điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên như sau: (có danh mục kèm theo)

Hội nghị nhất trí và cùng ký tên. Biên bản lập thành 05 bản. Hội nghị kết thúc cùng ngày./.

ĐẠI DIỆN
SỞ TÀI CHÍNH



PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐÀO XUÂN NGŨ

ĐẠI DIỆN
SỞ TN&MT



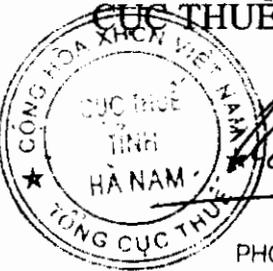
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐINH XUÂN THÔNG

ĐẠI DIỆN
SỞ XÂY DỰNG



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ PHUONG

ĐẠI DIỆN
CỤC THUẾ TỈNH



PHÓ CỤC TRƯỞNG
TRẦN NHƯ MƯỜI

ĐẠI DIỆN
SỞ CÔNG THƯƠNG



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
ĐINH VĂN AN

BẢNG GIÁ TỐI THIỂU ĐỂ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-LS ngày tháng 8 năm 2014)

Đơn vị tính: đồng/m³

TT	Loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Đá tảng ($\geq 400\text{mm}$)	đ/m ³	60.000
2	Đá hộc, đá ba	đ/m ³	80.000
3	Đá dăm (10x20, 20x40, 40x60)mm	đ/m ³	110.000
4	Đá khác (mặt, đá vụn)	đ/m ³	45.000
5	Đá đô lô mít (hàm lượng MgO $\geq 15\%$)	đ/m ³	120.000
6	Đá vôi, đá nguyên liệu sản xuất xi măng	đ/m ³	85.000
7	Đất sét sản xuất xi măng	đ/m ³	80.000
8	Đất đá san lấp, cấp phối	đ/m ³	40.000
9	Đất sét làm gạch ngói	đ/m ³	50.000
10	Cát làm vật liệu xây dựng	đ/m ³	45.000
11	Cát san lấp	đ/m ³	40.000
12	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh		
12.1	Sử dụng nước mặt	đ/m ³	2.000
12.2	Sử dụng nước dưới đất	đ/m ³	3.000